VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 869 + 870)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 8b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ GIA CÔNG VÀ THIẾT KẾ SẢN PHẨM MỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Gia công và thiết kế sản phẩm mộc

Mã ngành, nghề: 6210422

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 10 sinh viên, thời gian đào tạo là 2500 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ GIA CÔNG VÀ THIẾT KẾ SẢN PHẨM MỘC

Mã ngành, nghề: 6210422

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 10 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	*21,77*
2	Định mức giờ dạy thực hành	*173,80*
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**39,11**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,77
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	21,77
3	Máy in	In đen trắng, in khổ giấy A4	21,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	821,80
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	173,80
3	Máy quét (Scanner)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	29,50
4	Máy in	In màu, in khổ giấy A4	29,50
5	Máy cưa vòng nằm CD	Đường kính bánh đà (800 ÷ 1200) mm Công suất động cơ (7 ÷ 9) kW	7,40
6	Máy cưa vòng lượn	Đường kính bánh đà (600 ÷ 800) mm Công suất động cơ (4 ÷ 6,5) kW	43,60
7	Máy cưa đĩa	Công suất động cơ (2,5 ÷ 3,5) kW	101,00
8	Máy cưa đĩa bàn trượt	Công suất động cơ (5 ÷ 6,5) kW	85,60
9	Máy cưa rong lưỡi dưới	Công suất động cơ (5 ÷ 7) kW	18,20
10	Máy cưa đĩa cầm tay	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	27,40
11	Máy cưa chích cầm tay	Công suất: (0,45 ÷ 1,5) kW	10,00
12	Máy cưa xích	Chiều dài lam xích (400 ÷ 600) mm	19,00
13	Máy bào bốn mặt	Chiều rộng sản phẩm: (10 ÷ 230) mm Công suất động cơ (23 ÷ 25)HP	14,10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
14	Máy bào cuốn	Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW	40,60
15	Máy bào hai mặt	Chiều dài trục dao: ≥ 300 mm Công suất động cơ (35 ÷ 38,5)HP	14,10
16	Máy bào thẩm	Công suất động cơ: (2,5 ÷ 3,5) kW	40,60
17	Máy bào cầm tay	Bề rộng đường bào: (80 ÷ 120) mm; Công suất ≥ 0,8 kW	47,40
18	Máy bắt vít	Công suất: ≥ 0,5 kW	18,30
19	Máy cắt góc	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	67,80
20	Máy cắt gọt gỗ CNC (thực tập tại doanh nghiệp)	Loại thông dụng trên thị trường	24,10
21	Máy cắt tề đầu	Công suất: (2,5 ÷ 3,5) kW	40,00
22	Máy chà nhám cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,5) kW	103,10
23	Máy chà nhám cạnh	Công suất: ≥ 1 kW	23,40
24	Máy chà nhám thùng	Chiều rộng làm việc: (600 ÷ 1500) mm Công suất động cơ (60 ÷ 65) HP	13,20
25	Máy chuốt song tròn	Chiều dài gia công: ≤ 1200 mm; Đường kính tiện: ≤ 350 mm Công suất động cơ (1,5 ÷ 1,8) kW	5,80
26	Máy đục lỗ mộng vuông	Công suất động cơ: (0,75 ÷ 1,5) kW	49,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
27	Máy ghép dọc	Kích thước bàn làm việc > (3000 x 120 x 70) mm; Tốc độ băng tải (25 - 60) m/phút Công suất động cơ (2,5 ÷ 3) KW	6,00
28	Máy ghép ngang	Điều khiển tự động; Năng suất: ≤ (8 ÷ 10)m^3/ca làm việc Công suất động cơ (2,5 ÷ 3,5) KW	13,10
29	Máy hút bụi	Công suất: ≥ 7,5 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo	124,80
30	Máy khoan cầm tay	Công suất: (0,5 ÷ 1) kW	62,40
31	Máy khoan ngang 1 trục	Công suất (1 ÷ 2) KW	22,10
32	Máy khoan ngang 2 trục	Công suất ≥ 2 KW	7,30
33	Máy khoan trục đứng	Đường kính khoan: ≤ 15 mm	16,20
34	Máy mài cầm tay	Công suất ≤ 0,75 kW	28,00
35	Máy mài dao phẳng	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW; Chiều dài: ≤ 700 mm	19,80
36	Máy mài lưỡi cưa	Đường kính đá mài ≤ 300 mm	58,60
37	Máy nén khí	Áp suất khí ≤ 25 bar	66,50
38	Máy pha sơn	Thể tích bình chứa sơn: ≥ 5 lít	4,70
39	Máy phay cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,5) kW	36,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
40	Máy phay cao tốc	Hành trình mặt bàn: ≤ 178 mm; Tốc độ trục: ≥ 10000 vòng/phút	63,40
41	Máy phay cắt 2 đầu	Công suất: (2,5 ÷ 3,5) kW	8,90
42	Máy phay mộng	Công suất: (1,5 ÷ 3) kW	24,70
43	Máy phay mộng đa năng 4 trục	Công suất trục chính ngang: (1,5 ÷ 3) kW; Công suất trục đứng: (0,75 ÷ 1,5) kW	21,50
44	Máy phay mộng én	Kích thước kẹp phôi: ≤ (1500 x 480) mm	45,80
45	Máy phay mộng ngón	Kích thước bàn máy (620 x 800) mm; Kích thước phôi lớn nhất (800 x 150) mm; Kích thước phôi nhỏ nhất (150 x 20) mm; Loại: (4 ÷ 10) ngón	6,00
46	Máy phay mộng ô van âm	Chiều rộng của mộng: ≤ 115 mm Chiều dài của mộng: ≤ 45 mm	20,70
47	Máy phay mộng ô van dương	Bề ngang mộng rãnh: ≤ 120 mm Chiều sâu của lỗ mộng: ≤ 60 mm Độ dày gia công: ≤ 100 mm	21,30
48	Máy phay mộng quả bàng	Đường kính lưỡi cắt: ≥ 100 mm. Độ cắt sâu: ≤ 20 mm	32,60
49	Máy phay trục đứng	Tốc độ quay trục dao: (6.000 ÷ 10.000) v/p; ≤ 30 mm; Tốc độ trục: (8000 ÷ 10000) vòng/phút Công suất động cơ: 5HP	26,60
50	Máy phay trục đứng 2 trục	Đường kính trục: ≤ 30 mm Công suất động cơ: 10HP	25,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
51	Máy rung cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,5) kW	16,50
52	Máy tiện	Chiều dài gia công: ≤ 1200 mm; Đường kính tiện: ≤ 350 mm Công suất động cơ: 3,5 kW	19,80
53	Máy trà bo chổi	Đường kính trục chổi ≤ 120 mm Công suất động cơ: 0,75 kW	11,40
54	Tủ sấy	Dung tích: ≥ 200 lít; Nhiệt độ: ≥ 200^0C	1,50
55	Lò sấy gỗ	Dung tích < 2 m^3	5,00
56	Máy dán cạnh	Công suất (2,5 ÷ 3,5) kW	0,60
57	Máy mài 2 đá	Công suất (1,5 ÷ 3) kW	13,00
58	Hệ thống khí nén	Công suất: ≥ 30 HP; Áp suất: (11 ÷ 16) m^3/h	20,90
59	Hệ thống phun sơn tự động (thực tập tại doanh nghiệp)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,10
60	Máy đo độ ẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,00
61	Máy kiểm tra chất lượng màng sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,00
62	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	36,00
63	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 19 máy vi tính với nhau	6,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
64	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
65	Phần mềm vẽ thiết kế	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	34,50
66	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	36,00
67	Bàn bóp me lưỡi cưa vòng	Kích thước: ≥ (2000 x 800 x 700) mm	1,60
68	Bàn nguội	Đảm bảo 10 vị trí làm việc	1,80
69	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1200 x 1200) mm	66,75
70	Bảng hướng dẫn pha màu sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,00
71	Bảng mẫu màu sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,10
72	Bình dầu bôi trơn	Dung tích ≈ 200cc	16,40
73	Bơm mỡ cầm tay	Dung tích: ≥ 400cc	16,40
74	Búa đinh	Loại đầu vuông mỗi cạnh: ≤ 20 mm	233,00
75	Cân bàn	Độ chính xác: ± 10g; cân được: < 10kg	2,20
76	Cân điện tử	Bước nhảy 0,1g, cân được: ≤ 3kg	3,00
77	Bàn thao tác có gắn ê tô	Kích thước bàn thao tác ≥ (750 x 600 x 1800) mm; Chiều rộng má kẹp ê tô ≤ 250 mm	834,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
78	Cưa sắt	Loại thông dụng trên thị trường	1,60
79	Dao bả	Bản rộng: (30 ÷ 50) mm	24,20
80	Đe rèn	Trọng lượng ≤ 90kg	1,80
81	Động cơ điện xoay chiều không đồng bộ 1 pha	Mô hình cắt bổ	0,50
82	Động cơ không đồng bộ 3 pha rô to lồng sóc	Mô hình cắt bổ	0,50
83	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường	1,50
84	Dùi đục	Kích thước: Dài: ≥ 220 mm. Đầu to vuông: ≥ 35 mm. Đầu nhỏ vuông: ≥ 20 mm	524,70
85	Dụng cụ tháo lắp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tối thiểu 32 chi tiết	26,80
86	Giá để phôi	Kích thước: ≥ (800 x 1200 x 700) mm	168,00
87	Giá treo lưỡi cưa vòng	Kích thước: ≥ (2000 x 300 x 700) mm	8,10
88	Khay đựng chi tiết	Được làm bằng thép không gỉ; Kích thước từ (200 x 300) mm đến (500 x 800) mm	21,30
89	Kìm mở cưa	Phù hợp với chiều dày lưỡi cưa gồm kìm bóp me và kìm chỉnh số	16,60
90	Kính lúp	Độ phóng đại ≥ 5X	16,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
91	Mặt nạ phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	5,00
92	Máy biến áp	Công suất ≥ 0,5 kVA	0,50
93	Máy đo độ ẩm	Giới hạn đo từ: (4 ÷ 120)% (độ ẩm)	10,00
94	Máy tính cầm tay	Loại 12 số thông dụng trên thị trường	28,50
95	Mô hình mối ghép mộng	Làm bằng gỗ, kích thước theo bản vẽ thiết kế; Tối thiểu 10 mối ghép mộng	16,20
96	Nạo thủ công	Loại thông dụng trên thị trường	60,50
97	Súng bắn đinh	Bắn được đinh có chiều dài từ: (20 ÷ 50) mm	31,00
98	Súng phun sơn	Thể tích bình chứa sơn: (0,3 ÷ 0,5) lít	6,20
99	Thiết bị bảo quản gỗ	Bình tẩm áp lực dung tích ≤ 1 m^3 gỗ/mẻ; áp lực ≥ 2 kg/cm^3	3,50
100	Thước Nivo	Thước hộp dài: 600 mm	6,00
101	Vam tay	Chiều dài vam từ: (30 ÷ 1200) mm	384,30
102	Xe nâng tay	Tải trọng: ≤ 3 tấn	30,70
103	Bộ khí cụ điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,50
104	Dụng cụ nghề điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,50
105	Mô hình vật thể cắt bổ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
106	Mẫu gỗ tự nhiên	Kích thước: Dày: (30 ÷ 35) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm Dài: (90 ÷ 130) mm	6,00
107	Dụng cụ đo, kiểm tra	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	302,50
108	Dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	658,80
109	Dụng cụ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,50
110	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,50
111	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,00
112	Bộ thước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1079,10
113	Cưa thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	470,80
114	Bào thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	392,70
115	Đục thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	437,80
116	Bộ dũa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,20
117	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước > (2200 x 1200 x 450) mm	16,20
118	Thước cặp	Phạm vi đo: ≤ 300 mm	17,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy trắng A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	886,80
2	Giấy màu A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,05
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,20
4	Mực in	Hộp	Mực in đen trắng, loại thông dụng trên thị trường	0,56
5	Mực in	Hộp	Mực in màu, loại thông dụng trên thị trường	0,06
6	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,25
7	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,86
8	Bút chì	Chiếc	Bút chì gỗ, loại B hoặc HB	20,74
9	Bút lông	Bộ	Dùng để vẽ tranh, mực tươi sáng, nhanh khô, không thấm nước	0,98
10	Băng keo y tế	Cuộn	Kích thước (50 x 2000) mm	0,20
11	Băng vải	Cuộn	Kích thước (50 x 2000) mm và kích thước (100 x 2000) mm	0,20
12	Cồn 70 độ	Lọ	Cồn y tế, lọ 60ml	0,10
13	Dung dịch nước muối sinh lý	Lọ	Muối NaCl 9%, lọ 500ml	0,10
14	Dung dịch Povidine	Lọ	Thể tích 90ml	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Garo cao su	Chiếc	Kích thước (40 x 1000) mm	0,20
16	Gạc tiệt trùng	Chiếc	Kích thước (80 x 90) mm	0,40
17	Ma tít bả gỗ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,95
18	Gỗ tự nhiên	m^3	Gỗ tròn, nhóm 4 đến nhóm 6	0,27
19	Gỗ tự nhiên	m^3	Gỗ xẻ, nhóm 4 đến nhóm 6, độ ẩm ≤ 18%	2,74
20	Ván MDF	Tấm	Dạng phủ mặt bằng giấy in vân gỗ, chiều dày ≤ 30 mm	0,23
21	Ván ghép thanh	Tấm	Chiều dày ≤ 30 mm	0,68
22	Ván dán	Tấm	Chiều dày ≤ 5 mm	0,78
23	Kính trắng	m^2	Chiều dày (5 ÷ 10) mm	2,50
24	Lưỡi cưa vòng CD	Mét	Bản rộng lưỡi cưa 100 mm	0,01
25	Lưỡi cưa vòng lượn	Bộ	Bản rộng: (15 ÷ 40) mm, tối thiểu 3 loại lưỡi/bộ	0,22
26	Lưỡi cưa đĩa	Chiếc	Đường kính: (250 ÷ 350) mm	1,46
27	Lưỡi bào máy bào thẩm	Bộ	Phù hợp với đặc điểm của trục dao	0,23
28	Lưỡi bào máy bào cuốn	Bộ	Phù hợp với đặc điểm của trục dao	0,25
29	Lưỡi bào máy bào 2 mặt	Bộ	Phù hợp với đặc điểm của trục dao	0,09
30	Lưỡi bào máy bào 4 mặt	Bộ	Phù hợp với đặc điểm của trục dao	0,09

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
31	Lưỡi cưa đĩa cầm tay	Chiếc	Đường kính ≤ 250 mm	0,13
32	Lưỡi bào máy cầm tay	Bộ	Chiều dài ≤ 300 mm	0,25
33	Lưỡi dao phay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,42
34	Mũi soi	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,49
35	Mũi đục lỗ mộng vuông	Bộ	Mũi đục vuông: (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,16
36	Mũi khoan gỗ	Bộ	Đường kính mũi khoan (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,66
37	Dao tiện gỗ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
38	Đá mài dao phẳng	Viên	Đường kính đá mài ≤ 200 mm	0,10
39	Đá mài lưỡi cưa đĩa	Viên	Đường kính đá mài ≤ 300 mm	0,90
40	Đá mài lưỡi cưa vòng lượn	Viên	Đường kính đá mài ≤ 300 mm	0,46
41	Đá mài	Bộ	Đá mài thô và đá mài tinh của máy mài 2 đá, đường kính ngoài 150 mm, đường kình lỗ trong 12,7 mm, chiều dày đá 16 mm	0,19
42	Đá mài thủ công	Bộ	Đá mài thô và đá mài tinh	5,79
43	Giấy nhám thùng	Bộ	Giấy nhám thô và nhám mịn, độ nhám từ P40 đến P400, bề rộng (600 ÷ 1300) mm	0,09

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
44	Giấy nhám	Mét	Độ nhám từ P40 đến P400, bề rộng ≤ 300 mm	65,50
45	Đế chà nhám	Chiếc	Đường kính (100 ÷ 120) mm	8,78
46	Đinh băng	Hộp	Loại chữ I, chiều dài đinh (15 ÷ 40) mm	0,40
47	Đinh vít	Kg	Chiều dài đinh vít (15 ÷ 70) mm	0,35
48	Đinh	Kg	Chiều dài đinh: ≥ 20 mm	1,23
49	Vít	Kg	Loại vít hai đầu, thông dụng trên thị trường	0,50
50	Keo dán	Kg	Loại keo dán gỗ, thông dụng trên thị trường	5,08
51	Chất lót	Kg	PU, dung môi hữu cơ	3,50
52	Chất màu	Lít	Loại dùng trong sơn đồ gỗ	0,45
53	Chất bóng	Kg	PU, dung môi hữu cơ	1,70
54	Chất xúc tác (Chất cứng)	Kg	Loại dùng cho sơn PU	3,20
55	Dung môi	Lít	Xăng thơm dùng trong sơn đồ gỗ	8,80
56	Cánh kiến đỏ	Kg	Độ tinh khiết ≥ 95%	0,30
57	Cồn	Lít	Cồn công nghiệp 90%	3,40
58	Vải màn	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,40
59	Bông	Gói	Gói 500 gam, loại thông dụng trên thị trường	4,90
60	Chổi quét sơn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
61	Tay nắm	Chiếc	Vật liệu bằng kim loại	8,00
62	Bản lề	Bộ	Cỡ nhỏ, loại thông dụng trên thị trường	6,00
63	Ke vuông	Chiếc	Kích thước: Dài 50 mm, rộng 30 mm	16,00
64	Ổ khóa cánh tủ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
65	Ray trượt	Bộ	Vật liệu kim loại, chiều dài ≥ 300 mm	5,00
66	Chốt cam	Bộ	Dùng trong liên kết đồ gỗ	3,00
67	Chỉ nhựa dán cạnh	Mét	Chiều rộng từ (15 ÷ 22) mm	5,00
68	Mỡ	Kg	Mỡ bôi trơn cho máy, loại thông dụng trên thị trường	1,05
69	Dầu diezel	Lít	Dầu bôi trơn cho máy, loại thông dụng trên thị trường	2,20
70	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,30
71	Hóa chất bảo quản gỗ	Kg	LN5 hoặc XM	0,50
72	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
73	Dây thít + Đế dán thít	Túi	Loại túi 50	0,10
74	Đầu cốt cho dây	Chiếc	Cốt chữ Y	1,00
75	Dây đơn mềm cách điện	Mét	Loại PVC 2,5 mm^2	0,50
76	Gỗ thanh nẹp đầu ván	Thanh	Kích thước: ≥ (20 x 20 x 250) mm	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
77	Dây thép	Mét	Đường kính (1 ÷ 1,5) mm	0,50
78	Thanh kê	m^3	Kích thước (dài x dày) ≥ (300 x 20) mm	0,05
79	Nước	m^3	Nước sinh hoạt	3,38
80	Củi đốt	m^3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30
81	Găng tay	Chiếc	Cao su dùng một lần	12,30
82	Găng tay	Chiếc	Chất liệu vải bông	4,03
83	Khẩu trang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	58,10
84	Bìa cứng	Tờ	Khổ A0	2,20
85	Dầu thủy lực	Lít	Dầu bôi trơn cho máy	0,50
86	Thuốc nhuộm gỗ gốc nước	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,10
87	Thẻ màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
88	Ca đong thể tích	Chiếc	Vật liệu trong suốt có vạch chia thể tích, dung tích: (1 ÷ 3) lít	2,78
89	Khay đựng sơn	Chiếc	Dung tích: (1 ÷ 3) lít	2,78
90	Dũa cưa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
91	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	4,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 9a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Dịch vụ pháp lý

Mã ngành, nghề: 5380201

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Dịch vụ pháp lý do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1425 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

Mã ngành, nghề: 5380201

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	10,34
2	Định mức giờ dạy thực hành	59,06
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**13,88**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,34
2	Máy chiếu (projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumen, Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	10,34
3	Bảng di động	Kích thước (dài x rộng): ≥ (1200 x 2400) mm	10,34
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	659,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu (projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumen, Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	59,06
3	Bàn làm việc	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 700 x 750) mm	14,00
4	Bàn làm việc Trưởng phòng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
5	Bàn tiếp đón	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 700 x 670) mm	1,94
6	Bảng lật	Kích thước: ≥ (900 x 1200) mm, điều chỉnh được độ cao	49,02
7	Bảng thông báo	Mặt bảng khung kính, Kích thước: ≥ (900 x 1200) mm	11,17
8	Bìa còng	Vật liệu nhựa	515,00
9	Bìa hồ sơ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	65,00
10	Bộ con dấu văn phòng công chứng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,06
11	Bộ con dấu văn phòng luật sư	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
12	Bộ con dấu văn phòng thừa phát lại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,17
13	Bộ con dấu văn phòng (Dấu hành chính)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
14	Phần mềm diệt vi rút	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Điện thoại bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,52
16	Ghế băng dài	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1400 x 600 x 600) mm	9,83
17	Ghế gấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,00
18	Ghế xoay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,00
19	Ghế băng ngắn	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 600 x 900) mm	7,83
20	Giá bảo quản hồ sơ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,44
21	Hộp bảo quản hồ sơ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	67,17
22	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	11,67
23	Hộp đựng bộ con dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	23,67
24	Máy chụp ảnh	Độ phân giải: ≥ 12 Megapixels	1,22
25	Máy ghi âm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,22
26	Máy hủy tài liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
27	Máy in	Máy in đen trắng, khổ giấy A4	37,39
28	Máy Photocopy	Khổ giấy A4	8,44
29	Máy quay phim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
30	Máy quét (Scanner)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,94
31	Bộ Phần mềm văn phòng	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office) - Cài đặt cho 19 máy vi tính	32,50
32	Bộ gõ tiếng Việt	Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,83
33	Tủ đựng tài liệu	Kích thước: ≥ (1200 x 500 x 2200) mm	85,83
34	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	3,33
35	Bảng niêm yết phí và thu lao dịch vụ công chứng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,33
36	Phần mềm quản lý nhân sự	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	10,78
37	Phần mềm quản lý văn bản	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	10,89
38	Bấm lỗ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	54,33
39	Phần mềm đấu giá trực tuyến	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,06
40	Phần mềm thanh toán điện tử	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,06
41	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 19 máy vi tính với nhau	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gam	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Mực in	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,83
3	Giấy phân trang	Tệp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
4	Sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
5	Mực con dấu	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
6	Phôi vi bằng	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
7	Sổ theo dõi văn bản đi, văn bản đến	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
8	Sổ tiếp nhận yêu cầu của khách hàng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
9	Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,90
11	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,93
12	Nam châm bảng từ	Vỉ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,18

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Phấn trắng viết bảng	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,49
14	Dây cuốn nilon	Cuộn	Kích thước (rộng x dài): (0,03m x 30m)	0,10
15	Băng dính 2 mặt	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,19
16	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,36
17	Gạc thấm nước	Gói	Khả năng thấm hút cao, nhanh, mịn, mềm mại, không gây kích ứng da.	1,00
18	Phác đồ sơ cứu	Tờ	In màu, khổ giấy A4	1,00
19	Găng tay y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,00
20	Sổ theo dõi thu phí	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
21	Sổ theo dõi vụ việc tư vấn pháp luật	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
22	Sổ theo dõi việc thừa phát lại	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
23	Sổ thụ lý xác minh điều kiện thi hành án	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
24	Sổ theo dõi tài liệu chứng cứ	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,33
25	Băng dán vết thương	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Băng dính	Cuộn	Kích thước: (50 x 2000) mm. Loại nilon, một mặt	0,10
27	Băng dính	Cuộn	Kích thước: (100 x 2000) mm Loại xốp, một mặt	0,10
28	Băng chun	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
29	Bông hút nước	Gói	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,17
30	Garo cao su	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,33
31	Nước muối sinh lý	Lọ	Nồng độ 0,9%	0,17
32	Dung dịch sát trùng	Lọ	Cồn 70 độ	0,17
33	Bìa hồ sơ	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
34	Mực máy Photocopy	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,04
35	Phiếu tiếp nhận yêu cầu công chứng	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
36	Phiếu thu phí công chứng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
37	Phiếu thu	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
38	Mẫu hóa đơn GTGT	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
39	Phiếu lưu trữ hồ sơ	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,70

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40	Sổ theo dõi lập vi bằng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
41	Phiếu yêu cầu lập vi bằng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
42	Phiếu thỏa thuận lập vi bằng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
43	Sổ theo dõi chứng thực	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
44	Sổ thụ lý yêu cầu công chứng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 9b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Dịch vụ pháp lý

Mã ngành, nghề: 6380201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Dịch vụ pháp lý do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2145 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

Mã ngành, nghề: 6380201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	17,91
2	Định mức giờ dạy thực hành	84,33
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**20,45**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,91
2	Máy chiếu projector	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumen, Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	17,91
3	Bảng di động	Kích thước: ≥ (Rộng 1250 mm x Dài 2400 mm)	17,91
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	944,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu (projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumen, Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	84,33
3	Bàn làm việc	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 700 x 750) mm	36,50
4	Bàn làm việc Trưởng phòng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,44
5	Bàn tiếp đón	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 700 x 670) mm	7,22
6	Bàn quầy tiếp nhận yêu cầu công chứng	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 700 x 670) mm	1,67
7	Bảng lật	Kích thước: ≥ (900 x 1200) mm, điều chỉnh được độ cao	59,07
8	Bảng thông báo	Mặt bảng khung kính, Kích thước: ≥ (900 x 1200) mm	13,94
9	Bìa còng	Vật liệu nhựa	710,00
10	Bìa hồ sơ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	65,00
11	Biển chức danh	Kích thước: ≥ (150 x 250) mm	5,01
12	Bộ con dấu văn phòng công chứng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,06
13	Bộ con dấu văn phòng luật sư	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
14	Bộ con dấu văn phòng thừa phát lại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Bộ con dấu văn phòng (Dấu hành chính)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
16	Phần mềm diệt vi rút	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	3,33
17	Điện thoại bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,69
18	Ghế băng dài	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1400 x 600 x 600) mm	20,67
19	Ghế gấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	36,50
20	Ghế xoay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,33
21	Ghế băng ngắn	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 600 x 900) mm	27,00
22	Giá bảo quản hồ sơ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,11
23	Hộp bảo quản hồ sơ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	88,83
24	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	11,67
25	Hộp đựng bộ con dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	23,67
26	Máy chụp ảnh	Độ phân giải: ≥ 12 Megapixels	6,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Máy ghi âm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,67
28	Máy hủy tài liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
29	Máy in	Máy in đen trắng, khổ giấy A4	55,72
30	Máy Photocopy	Khổ giấy A4	10,11
31	Máy quay phim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,78
32	Máy quét (Scanner)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	7,61
33	Bộ Phần mềm văn phòng	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office) - Cài đặt cho 19 máy vi tính	47,22
34	Bộ gõ tiếng Việt	Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	37,97
35	Tủ đựng tài liệu	Kích thước: ≥ (1200 x 500 x 2200) mm	123,33
36	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	3,33
37	Bảng niêm yết phí và thu lao dịch vụ công chứng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,33
38	Phần mềm quản lý nhân sự	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	18,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Phần mềm quản lý văn bản	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	18,67
40	Bấm lỗ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	61,90
41	Phần mềm đấu giá trực tuyến	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,06
42	Phần mềm thanh toán điện tử	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	5,39
43	Phần mềm chứng thực chữ ký số CA (Certifiaction Authority)	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,67
44	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 19 máy vi tính với nhau	8,06

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gam	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,14
2	Mực in	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,37
3	Giấy phân trang	Tệp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,72

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
5	Mực con dấu	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
6	Phôi vi bằng	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
7	Sổ theo dõi văn bản đi, văn bản đến	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
8	Sổ tiếp nhận yêu cầu của khách hàng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
9	Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,00
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,40
11	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,40
12	Nam châm bảng từ	Vỉ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25
13	Phấn trắng viết bảng	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,44
14	Dây cuốn nilon	Cuộn	Kích thước (rộng x dài): (0,03m x 30m)	0,10
15	Băng dính 2 mặt	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,19

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,36
17	Gạc thấm nước	Gói	Khả năng thấm hút cao, nhanh, mịn, mềm mại, không gây kích ứng da.	1,00
18	Phác đồ sơ cứu	Tờ	In màu, khổ giấy A4	1,00
19	Găng tay y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,00
20	Sổ theo dõi thu phí	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
21	Sổ theo dõi vụ việc tư vấn pháp luật	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,85
22	Sổ theo dõi việc thừa phát lại	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
23	Sổ thụ lý xác minh điều kiện thi hành án	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
24	Sổ theo dõi tài liệu chứng cứ	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
25	Băng dán vết thương	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
26	Băng dính	Cuộn	Kích thước: (50 x 2000) mm. Loại nilon, một mặt	0,10
27	Băng dính	Cuộn	Kích thước: (100 x 2000) mm Loại xốp, một mặt	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Băng chun	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
29	Bông hút nước	Gói	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,17
30	Garo cao su	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,33
31	Nước muối sinh lý	Lọ	Nồng độ 0,9%	0,17
32	Dung dịch sát trùng	Lọ	Cồn 70 độ	0,17
33	Bìa hồ sơ	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
34	Mực máy Photocopy	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,07
35	Phiếu tiếp nhận yêu cầu công chứng	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
36	Phiếu thu phí công chứng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
37	Phiếu thu	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,18
38	Mẫu hoá đơn GTGT	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
39	Phiếu lưu trữ hồ sơ	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,70
40	Sổ theo dõi lập vi bằng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
41	Phiếu yêu cầu lập vi bằng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
42	Phiếu thỏa thuận lập vi bằng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
43	Sổ theo dõi chứng thực	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
44	Sổ thụ lý yêu cầu công chứng	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 10a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Truyền thông và mạng máy tính

Mã ngành, nghề: 5480104

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh; lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.400 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH

Mã ngành, nghề: 5480104

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Trình độ/Bậc kỹ năng của người lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	12,57
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	53,33
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**9,89**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	11,66
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	11,66
3	Hệ điều hành máy vi tính	Có phiên bản thích hợp	11,66
4	Phần mềm văn phòng	Có phiên bản thích hợp	11,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Có phiên bản thích hợp	11,66
6	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Có phiên bản thích hợp	11,66
7	Phần mềm lập trình cơ bản	Có phiên bản thích hợp	2,50
8	Phần mềm hỗ trợ vẽ lưu đồ, sơ đồ khối	Có phiên bản thích hợp	11,20
9	Đường truyền Internet	Tốc độ đường truyền: ≥ 15 Mbps	11,66
10	Hệ thống âm thanh	Công suất loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	11,66
11	Bảng ghim	Kích thước: ≥ (1200 x 1200) mm	11,66
12	Bảng di động	Kích thước: ≥ (250 x 2400) mm	11,66
13	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,66
14	Máy quét (scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,66
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
15	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	735,72
16	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	38,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	23,89
18	Máy quét (scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	23,33
19	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ Máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	38,28
20	Máy tính chủ (Server)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Phù hợp với yêu cầu đào tạo truyền thông và mạng máy tính	12,33
21	Hệ thống lưu trữ NAS	- Chống lại sự truy cập trái phép, bảo vệ dữ liệu - File Server: lưu trữ tất cả File của toàn hệ thống mạng nội bộ, truy cập nội bộ truy cập từ xa dễ dàng. - Hoạt động trên cả 3 nền tảng Window - Mac - Linux	9,78
22	Hệ điều hành máy tính chủ (Server)	Có phiên bản thích hợp với cấu hình phần cứng	12,33
23	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	40,06
24	Phần mềm văn phòng	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	37,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Phần mềm gõ Tiếng Việt	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	37,72
26	Phần mềm từ điển Anh - Việt	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	33,39
27	Trình duyệt Web	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	37,72
28	Đường truyền Internet	Tốc độ đường truyền: ≥15Mbps	36,39
29	Phần mềm quản lý lớp học	- Có phiên bản thích hợp (Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh) - Cài đặt cho 19 máy vi tính	35,94
30	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,44
31	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	0,44
32	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	0,44
33	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	0,44
34	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	8,44
35	Phần mềm đồ họa	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	12,22
36	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	11,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
37	Phần mềm ngôn ngữ lập trình cơ bản	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,50
38	Phần mềm hỗ trợ lập trình Java	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	8,83
39	Bảng lắp mạch điện tử (Breadboard)	Tối thiểu 170 lỗ	16,89
40	Phần mềm lập trình trực quan	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	11,28
41	Phần mềm hỗ trợ lập trình, thiết kế Web	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,78
42	Phần mềm hỗ trợ vẽ lưu đồ, sơ đồ khối	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	4,50
43	Phần mềm phòng chống Virus	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	17,17
44	Phần mềm mô phỏng hệ thống mạng máy vi tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	9,33
45	Phần mềm sao lưu và phục hồi dữ liệu (Backup và Restore)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,94
46	Phần mềm tiện ích khởi động máy tính (Boot)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,00
47	Phần mềm truyền tệp tin	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
48	Phần mềm quản trị dự án	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	11,89
49	Phần mềm điều khiển (trợ giúp từ xa)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,33
50	Phần mềm Ảo hóa máy chủ	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	11,89
51	Phần mềm thư viện hỗ trợ thị giác máy tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,56
52	Hệ thống âm thanh	Công suất loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	28,94
53	Card mạng không dây (Wireless Card)	Tốc độ: ≥ 150 Mbps, có anten	30,67
54	Máy khoan bê tông	Loại thông dụng trên thị trường	30,67
55	Máy vặn vít cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	32,33
56	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường	11,67
57	Máy thổi khí	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
58	Patch Panel	Cat6 24 cổng, cáp Cat6	26,67
59	Switch Layer 2	Tối thiểu 24 cổng	28,67
60	Modem Wifi	- Tối thiểu 24 cổng - Có hệ điều hành	23,67
61	Thiết bị hỗ trợ VPN	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có hệ điều hành	13,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
62	Tưởng lửa Firewall	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có hệ điều hành - Có các chính sách bảo mật mạng và ứng dụng	13,67
63	Tủ mạng	Kích thước: ≥ (600 x 2000 x 800) mm, có hệ thống làm mát	24,00
64	Bộ cáp mẫu (cáp UTP cat6, cáp serrial, cáp nhảy quang)	Bộ cáp mẫu đa chủng loại dài 1,5m	40,00
65	Kìm bấm cáp mạng	Đầu mạng RJ45, RJ11	154,11
66	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	154,11
67	Dụng cụ nhấn mạng	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	154,11
68	Bộ dụng cụ thi công cáp quang	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	42,00
69	Dây nhảy cáp quang đơn mốt (Single-mode)	- Chiều dài: 1,5 m - Chuẩn SC-SC (đầu vuông)	22,67
70	Dây nhảy cáp quang đa mốt (Multi-mode)	- Chiều dài: 1,5 m - Chuẩn SC-SC (đầu vuông)	22,67
71	Dây nhảy cáp quang đơn mốt (Single-mode)	- Chiều dài 1,5 m - Chuẩn LC-LC	22,67
72	Convert quang	Tốc độ: ≥ 150 Mbps	44,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
73	Module quang	Tốc độ truyền dữ liệu của module quang 1.25Gbps	44,67
74	Hộp nối quang ODF treo tường	Có 12 cổng quang	44,67
75	Cáp serial	Dài: 1,5m	33,33
76	Hệ thống phát sóng (Wifi AccessPoint)	Có cấu hình Controller điều khiển và bộ phát AccessPoint	22,67
77	Hệ thống điện thoại VoIP	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có giao diện cấu hình hệ thống	1,33
78	Hệ thống Camera	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Camera IP hoặc Analog	1,33
79	Hệ thống tổng đài	Cấu hình tổng đài có tối thiểu 03 trung kế, 08 máy nhánh hỗn hợp, có tích hợp chức năng trả lời tự động, hướng dẫn truy cập máy lẻ	1,33
80	Bảng ghim	Kích thước: ≥ 1200 mm x 1200 mm	3,89
81	Bảng di động	Kích thước: ≥ 250 mm x 2400 mm	3,89
82	Bàn thực hành tháo, lắp	Loại thông dụng trên thị trường	63,33
83	Thiết bị lưu trữ	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	536,22
84	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	4,00
85	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
86	Dụng cụ an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	12,67
87	Dụng cụ sửa chữa điện tử cầm tay	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	202,67
88	Phần mềm xử lý âm thanh, Video	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	137,22
89	Phần mềm CMS	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	137,22
90	Máy ảnh kỹ thuật số	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có chức năng quay phim	65,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Cáp quang	m	Loại đơn mode	6,00
2	Hạt mạng RJ45 - Connector	Chiếc	Chuẩn Cat6	14,00
3	Cáp mạng UTP	m	Chuẩn Cat6	8,00
4	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
5	Máng hộp	Cây	Kích thước: (400 x 200) mm	2,00
6	Ống ruột gà	m	Đường kính: 20 mm	4,00
7	Đĩa CD/DVD	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,00
8	Dây cột thít	Gói	Dài: 15 cm	1,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Rệp nối quang SC/LC	Chiếc	Chuẩn SC/LC	10,00
10	Pin 9V	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,50
11	Pin AA	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,50
12	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
13	Giấy A4	Ream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
14	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	39,33
15	Đi ốt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
16	LED các màu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
17	Dây cắm Test board	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
18	Điện trở	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
19	Transistor	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
20	Tụ Điện	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
21	Màn hình hiển thị LCD	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
22	Vi mạch	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
23	Cuộn cảm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
24	Dung dịch vệ sinh linh kiện điện tử	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
25	Cáp đồng trục tích hợp dây nguồn	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,00
26	Đầu nối cáp đồng trục	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
27	Cáp điện thoại	m	Tiết diện: 0,5 mm	4,00
28	Hạt RJ11 - Connector	Chiếc	Chuẩn RJ11	2,22
29	Các loại Jack gắn tường	Bộ	Có khả năng gắn các đầu nối theo chuẩn RJ11, R45	0,33

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 10b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Truyền thông và mạng máy tính

Mã ngành, nghề: 6480104

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ Cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ Cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ Cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên; lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.200 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Truyền thông và mạng máy tính, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH

Mã ngành, nghề: 6480104

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	20
2	Định mức giờ dạy thực hành	83,33
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**15,50**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	18,83
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	18,83
3	Hệ điều hành máy vi tính	Có phiên bản thích hợp	18,83
4	Phần mềm văn phòng	Có phiên bản thích hợp	18,83
5	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Có phiên bản thích hợp	18,83
6	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Có phiên bản thích hợp	18,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Phần mềm lập trình cơ bản	Có phiên bản thích hợp	2,83
8	Phần mềm hỗ trợ vẽ lưu đồ, sơ đồ khối	Có phiên bản thích hợp	17,46
9	Đường truyền Internet	Tốc độ đường truyền: ≥ 15 Mbps	18,83
10	Hệ thống âm thanh	Công suất loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	18,83
11	Bảng ghim	Kích thước: ≥ (1200 x 1200) mm	18,83
12	Bảng di động	Kích thước: ≥ (250 x 2400) mm	18,83
13	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,83
14	Máy quét (scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,83
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
15	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	1256,11
16	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	65,67
17	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,50
18	Máy quét (scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	34,94
19	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ Máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	65,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Máy tính chủ (Server)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Phù hợp với yêu cầu đào tạo truyền thông và mạng máy tính	28,67
21	Hệ thống lưu trữ NAS	- Chống lại sự truy cập trái phép, bảo vệ dữ liệu - File Server: lưu trữ tất cả File của toàn hệ thống mạng nội bộ, truy cập nội bộ truy cập từ xa dễ dàng. - Hoạt động trên cả 3 nền tảng Window - Mac - Linux	25,22
22	Hệ điều hành máy tính chủ (Server)	Có phiên bản thích hợp với cấu hình phần cứng	27,78
23	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	67,44
24	Phần mềm văn phòng	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	65,11
25	Phần mềm gõ Tiếng Việt	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	65,11
26	Phần mềm từ điển Anh - Việt	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	54,89
27	Trình duyệt Web	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	65,11
28	Đường truyền Internet	Tốc độ đường truyền: ≥ 15Mbps	63,78
29	Phần mềm quản lý lớp học	- Có phiên bản thích hợp (Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh) - Cài đặt cho 19 máy vi tính	62,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
30	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
31	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	1,11
32	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	1,11
33	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	1,11
34	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	21,11
35	Phần mềm đồ họa	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	14,78
36	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	13,39
37	Phần mềm ngôn ngữ lập trình cơ bản	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,83
38	Phần mềm hỗ trợ lập trình Java	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	10,83
39	Phần mềm hỗ trợ lập trình IoT	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,83
40	Kit lập trình IoT	- Có tích hợp Flash - Hỗ trợ kết nối Internet qua cáp và qua Wifi	33,78
41	Bo lắp mạch	Tối thiểu 170 lỗ	42,22
42	Phần mềm lập trình trực quan	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	13,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
43	Phần mềm bảo mật hệ thống mạng	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,11
44	Phần mềm quản giám sát máy tính và mạng máy tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	4,44
45	Phần mềm Mail Server	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,56
46	Phần mềm hỗ trợ lập trình, thiết kế Web	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,11
47	Phần mềm hỗ trợ vẽ lưu đồ, sơ đồ khối	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	6,67
48	Phần mềm vẽ kỹ thuật	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,72
49	Phần mềm phòng chống Virus	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	24,22
50	Phần mềm mô phỏng hệ thống mạng máy vi tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	16,22
51	Phần mềm sao lưu và phục hồi dữ liệu (Backup và Restore)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,94
52	Phần mềm tiện ích khởi động máy tính (Boot)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,00
53	Phần mềm truyền tệp tin	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,28
54	Phần mềm quản trị dự án	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	16,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
55	Phần mềm điều khiển (trợ giúp từ xa)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,33
56	Phần mềm Ảo hóa máy chủ	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	22,89
57	Phần mềm thư viện hỗ trợ thị giác máy tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	3,00
58	Hệ thống âm thanh	Công suất loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	51,00
59	Card mạng không dây (Wireless Card)	Tốc độ: ≥ 150 Mbps, có anten	42,00
60	Máy khoan bê tông	Loại thông dụng trên thị trường	36,17
61	Máy vặn vít cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	37,83
62	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường	13,50
63	Máy thổi khí	Loại thông dụng trên thị trường	12,94
64	Patch Panel	Cat6 24 cổng, cáp Cat6	30,67
65	Switch Layer 2	Tối thiểu 24 cổng	38,00
66	Switch layer 3	- Tối thiểu 24 cổng - Có hệ điều hành	19,00
67	Modem Wifi	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có hệ điều hành	29,67
68	Thiết bị hỗ trợ VPN	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có hệ điều hành	16,33
69	Bộ định tuyến (Router)	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có hệ điều hành	17,00
70	Cân bằng tải (load balancing)	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có hệ điều hành	16,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
71	Tưởng lửa (Firewall)	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có hệ điều hành - Có các chính sách bảo mật mạng và ứng dụng	16,00
72	Tủ mạng	Kích thước: ≥ (600 x 2000 x 800) mm, có hệ thống làm mát	25,83
73	Bộ cáp mẫu (cáp UTP cat6, cáp serrial, cáp nhảy quang)	Bộ cáp mẫu đa chủng loại dài 1,5m	44,67
74	Kìm bấm cáp mạng	Đầu mạng RJ45, RJ11	192,11
75	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	192,11
76	Dụng cụ nhấn mạng	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	192,11
77	Bộ dụng cụ thi công cáp quang	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	54,00
78	Dây nhảy cáp quang đơn mốt (Single-mode)	- Chiều dài: 1,5 m - Chuẩn SC-SC (đầu vuông)	23,33
79	Dây nhảy cáp quang đa mốt (Multi-mode)	- Chiều dài: 1,5 m - Chuẩn SC-SC (đầu vuông)	23,33
80	Dây nhảy cáp quang đơn mốt (Single-mode)	- Chiều dài 1,5 m - Chuẩn LC-LC	23,33
81	Convert quang	Tốc độ: ≥ 150 Mbps	56,67
82	Module quang	Tốc độ truyền dữ liệu của module quang 1.25Gbps	56,67
83	Hộp nối quang ODF treo tường	Có 12 cổng quang	56,67
84	Cáp serial	Dài: 1,5m	46,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
85	Hệ thống phát sóng (Wifi AccessPoint)	Có cấu hình Controller điều khiển và bộ phát AccessPoint	28,50
86	Hệ thống điện thoại VoIP	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có giao diện cấu hình hệ thống	2,67
87	Hệ thống Camera	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Camera IP hoặc Analog	1,33
88	Hệ thống tổng đài	Cấu hình tổng đài có tối thiểu 03 trung kế, 08 máy nhánh hỗn hợp, có tích hợp chức năng trả lời tự động, hướng dẫn truy cập máy lẻ	1,33
89	Bảng ghim	Kích thước: ≥ 1200 mm x 1200 mm	12,39
90	Bảng di động	Kích thước: ≥ 250 mm x 2400 mm	12,39
91	Bàn thực hành tháo, lắp	Loại thông dụng trên thị trường	84,44
92	Thiết bị lưu trữ	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	774,43
93	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	26,67
94	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	26,67
95	Dụng cụ an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	84,44
96	Dụng cụ sửa chữa điện tử cầm tay	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	330,39
97	Phần mềm xử lý âm thanh, Video	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	164,67
98	Phần mềm CMS	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	164,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
99	Máy ảnh kỹ thuật số	- Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm - Có chức năng quay phim	74,33
100	Phân mềm bắt gói tin	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính - Xem lưu lượng truy cập và phân tích mạng, bắt lưu lượng mạng	0,44
101	Phần mềm chuẩn đoán và phát hiện lỗi trong hệ thống mạng	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,56
102	Phần mềm bảo mật Internet	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,56
103	Phần mềm bảo mật hệ điều hành	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,44
104	Hệ thống phân tích nhận diện hình ảnh cho hệ thống giám sát	- Camera quan sát - Phần mềm phân tích Video nhận diện camera quan sát	4,00
105	Phần mềm phân tích hiệu suất máy tính, mạng	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	3,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Cáp quang	m	Loại đơn mode	8
2	Hạt mạng RJ45 - Connector	Chiếc	Chuẩn Cat6	16
3	Cáp mạng UTP	m	Chuẩn Cat6	10
4	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
5	Máng hộp	Cây	Kích thước: (400 x 200) mm	2
6	Ống ruột gà	m	Đường kính: 20 mm	4
7	Đĩa CD/DVD	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11
8	Dây cột thít	Gói	Dài: 15 cm	1,11
9	Rệp nối quang SC/LC	Chiếc	Chuẩn SC/LC	12
10	Pin 9V	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,33
11	Pin AA	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,72
12	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
13	Giấy A4	Ream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
14	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68
15	Đi ốt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
16	LED các màu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
17	Dây cắm Test board	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
18	Điện trở	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
19	Transistor	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
20	Tụ Điện	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
21	Màn hình hiện thị LCD	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
22	Vi mạch	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,
23	Cuộn cảm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
24	Dung dịch vệ sinh linh kiện điện tử	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
25	Cáp đồng trục tích hợp dây nguồn	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4
26	Đầu nối cáp đồng trục	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
27	Cáp điện thoại	m	Tiết diện: 0,5 mm	4
28	Hạt RJ11 - Connector	Chiếc	Chuân RJ11	2,22
29	Các loại Jack gắn tường	Bộ	Có khả năng gắn các đầu nối theo chuẩn RJ11, R45	0,33

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 11

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Công nghệ kỹ thuật kiến trúc

Mã ngành, nghề: 6510101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc trình độ Cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc trình độ Cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc trình độ Cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc trình độ Cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc trình độ Cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc trình độ Cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc trình độ Cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, trình độ Cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.100 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, trình độ Cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT KIẾN TRÚC

Mã ngành, nghề: 6510101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	19,4
2	Định mức giờ dạy thực hành	79,0
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**19,7**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Bảng di động	Bảng từ; Kích thước: ≥ (1250 x 2400) mm	77,18
2	Micro	Cùng tần số với loa không dây	81,39
3	Loa không dây	Công suất: ≥ 30 W	81,39
4	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường	4,75
5	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu: ≥ 1800 x 1800 (mm); Bút chỉ laser	83,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bàn vẽ	Khổ giấy vẽ: ≥ A2; Có thước vẽ tích hợp	679,31
2	Bảng vẽ kỹ thuật	Khổ giấy vẽ: ≥ A3; Loại thông dụng trên thị trường	48,89
3	Mô hình biểu diễn chi tiết cấu tạo các bộ phận công trình	Bằng gỗ hoặc nhựa, chính xác về kích thước, vị trí, vật liệu theo tỷ lệ thu nhỏ (thể hiện được chi tiết cấu tạo của công trình dân dụng từ móng đến mái)	1,40
4	Mô hình biểu diễn các thuộc tính hình học	Kích thước: ≥ (400 x 400 x 400) mm	1,40
5	Mô hình biểu diễn mặt cắt vật thể	Kích thước: ≥ (150 x 200 x 300) mm	1,40
6	Mô hình biểu diễn các khối hình học cơ bản	Kích thước: ≥ (300 x 300 x 300) mm	1,40
7	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, có cấu hình đáp ứng các phần mềm đồ họa	1578,88
8	Máy in	Máy in đen trắng, khổ giấy ≥ A3	93,34
9	Phần mềm 3ds Max	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt cho 19 máy tính	31,09
10	Phần mềm AutoCAD	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt cho 19 máy tính	58,25

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Phần mềm Dự toán	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt cho 19 máy tính	1,14
12	Phần mềm lập tiến độ thi công	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt cho 19 máy tính	4,02
13	Phần mềm Photoshop	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt cho 19 máy tính	21,46
14	Phần mềm Revit	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt cho 19 máy tính	21,26
15	Phần mềm SketchUp	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt cho 19 máy tính	30,54
16	Kính thực tế ảo	Dung lượng: ≥ 32Gb, hoạt động độc lập; Có tay điều khiển (controller), độ phân giải tối thiểu WQHD/mắt	71,90
17	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình (phần kiến trúc)	Khổ giấy A3. Bao gồm đủ 3 loại công trình (công cộng, công nghiệp, nhà ở)	58,37
18	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình (Thực tập tại doanh nghiệp)	Khổ giấy A3. Bao gồm đủ 3 loại công trình (công cộng, công nghiệp, nhà ở)	44,64
19	Hồ sơ thiết kế quy hoạch 1/500	Khổ giấy A0	20,47
20	Bộ tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu công tác hoàn thiện	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	9,67
21	Giá để tài liệu	Kích thước: ≥ (1000 x 2000 x 450) mm	117,64

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Bảng mẫu các loại cốt gỗ công nghiệp	Loại thông dụng trên thị trường	2,17
23	Bảng mẫu gỗ tự nhiên	Loại thông dụng trên thị trường	2,17
24	Bảng mẫu lớp phủ dạng veneer	Loại thông dụng trên thị trường	2,17
25	Bảng mẫu màu laminate, melamin	Loại thông dụng trên thị trường	2,17
26	Bảng mẫu màu sơn gỗ	Loại thông dụng trên thị trường	2,17
27	Bảng mẫu PU	Loại thông dụng trên thị trường	2,17
28	Bộ mẫu vật liệu hoàn thiện	Loại thông dụng trên thị trường	3,90
29	Bình hút ẩm	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
30	Bộ khay chứa	Chất liệu: inox; Kích thước: ≥ (270 x 200 x 20) mm	3,33
31	Cân cơ	Khối lượng cân: ≥ 4kg	1,11
32	Cân điện tử	Khối lượng cân: ≥ 5kg	1,11
33	Cân kỹ thuật	Khối lượng cân ≤ 10kg	2,59
34	Cân thủy tĩnh	Khối lượng cân: ≥ 40g	1,11
35	Lò nung phòng thí nghiệm	Độ chính xác: ±1°C; Công suất: ≥ 4 kW	1,11
36	Đèn huỳnh quang	Nhiệt độ màu: (6000 ÷ 6500) K	1,11
37	Đồng hồ đo ánh sáng	Loại pin 9V; Hiển thị đầu ra dữ liệu LCD	1,11
38	Kìm rút ke cân bằng	Loại thông dụng trên thị trường	7,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Máy đo độ ẩm gỗ	Loại dùng Pin 3A (6V), thông dụng trên thị trường	3,33
40	Máy đo độ truyền sáng của kính	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
41	Máy đo năng lượng truyền qua kính	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
42	Máy kiểm tra độ bền ma sát, độ bền màu ma sát của sơn	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
43	Máy kiểm tra độ mài mòn kính xây dựng	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
44	Thiết bị xác định độ bền mài mòn bề mặt gạch men	Công suất: ≥ 0,4 kW	1,11
45	Thiết bị xác định độ hút nước của gạch men	Công suất: ≥ 0,5 kW	1,11
46	Thiết bị xác định hệ số ma sát gạch men	Công suất: ≥ 0,02 kW	1,11
47	Thiết bị thí nghiệm gỗ, ván MDF	Đo chính xác: ±1%.	1,11
48	Tủ sấy	Công suất: ≥ 2,2 kW	1,11
49	Tủ so màu	Mô phỏng 5 loại ánh sáng khác nhau. Công suất: ≥ 0,04 kW	1,11
50	Máy cân bằng laser	Nguồn điện: Pin sạc 3,7V; Số lượng tia: 3 (2 đứng, 1 ngang); Sai số: +/-0,2 mm/1m	24,54

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Máy cưa đĩa cầm tay	Công suất: ≥ 1,0 kW	7,78
52	Máy cưa lọng cầm tay	Công suất: ≥ 0,45 kW	7,78
53	Máy bào cầm tay	Bề rộng đường bào: ≥ 80 mm; Công suất: ≥ 0,8 kW	7,78
54	Máy bắn vít cầm tay	Công suất: ≥ 0,65 kW	7,78
55	Máy cắt bàn đẩy	Công suất: ≥ 3,0 kW	7,78
56	Máy cắt cầm tay	Công suất: ≥ 1,1 kW	7,78
57	Máy cắt góc	Công suất: ≥ 1,0 kW	7,78
58	Máy chà nhám tường	Công suất: ≥ 1,2 kW	7,78
59	Máy chà nhám rung cầm tay	Công suất: ≥ 0,75 kW	7,78
60	Máy khoan rút lõi	Công suất: ≥ 0,75 kW	7,78
61	Máy khoan cầm tay	Công suất: ≥ 0,65 kW	7,78
62	Máy khuấy	Công suất: ≥ 1,0 kW	7,78
63	Máy mài góc	Công suất: ≥ 0,75 kW	7,78
64	Máy nén khí	Công suất: ≥ 2,0 kW, đủ phụ kiện kèm theo	7,78
65	Máy phun bột bả matit	Công suất: ≥ 2,0 kW	7,78
66	Máy phun sơn	Công suất: ≥ 1,2 kW	7,78
67	Máy soi rãnh, hèm cầm tay	Công suất: ≥ 0,5 kW	7,78
68	Máy trộn vữa	Công suất: ≥ 1,5 kW	7,78
69	Súng bắn đinh khí nén	Loại đinh: (10 ÷ 22) mm; Áp lực: ≥ 60 Psi	7,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
70	Súng bắn keo	Loại thông dụng trên thị trường	7,78
71	Súng phun sơn, PU chạy khí nén	Thể tích bình chứa: ≥ 0,3 lít	7,78
72	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước: ≥ (2200 x 1200 x 450) mm	23,33
73	Bộ bảo hộ lao động	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	1,40
74	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	1,40
75	Bộ dụng cụ đo vẽ	Loại thông dụng trên thị trường	54,65
76	Bộ dụng cụ kiểm tra bề mặt sơn bả	Loại thông dụng trên thị trường	52,41
77	Bộ dụng cụ hỗ trợ thi công ốp, lát	Loại thông dụng trên thị trường	15,56
78	Bộ dụng cụ kiểm tra thi công ốp, lát	Loại thông dụng trên thị trường	35,65
79	Bộ dụng cụ làm mộc	Loại thông dụng trên thị trường	15,56
80	Bộ dụng cụ ốp, lát	Loại thông dụng trên thị trường	46,67
81	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	1,40
82	Bộ dụng cụ sơn bả	Loại thông dụng trên thị trường	15,56
83	Bộ dụng cụ thi công thạch cao	Loại thông dụng trên thị trường	15,56
84	Bàn xoay phun sơn, PU	Làm bằng gỗ hoặc bằng thép, điều chỉnh được độ cao, chiều cao ≤ 450 mm	7,78
85	Dao bả matit sơn gỗ	Bản rộng: ≥ 30 mm	15,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
86	Dụng cụ cắt thủy tinh	Kích thước: ≥ 180 mm; Chiều dày cắt: ≥ 3 mm	6,67
87	Ni vô	Chiều dài: ≥ 400 mm	3,33
88	Quả dọi từ	Loại thông dụng trên thị trường	2,10
89	Thước Calip	Phạm vi đo: (225 ~ 250) mm; Thang chia: 0,001 mm; Độ chính xác: ±5 µm	1,11
90	Thước kẹp	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
91	Thước khoét lỗ	Loại thông dụng trên thị trường	7,78
92	Thước mét	Bằng thép, loại rút; Chiều dài: ≥ 5000 mm	3,33
93	Thước tầm	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
94	Thước vuông	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
95	Vam tay	Chiều dài: ≥ 30 mm	7,78
96	Giác hút chân không	Loại thông dụng trên thị trường	15,56
97	Giàn giáo định hình	Bằng thép, mỗi bộ khung bao gồm đầy đủ các bộ phận đi kèm tuân theo TCVN về giàn giáo thép định hình; Kích thước: ≥ (900 x 1530) mm	140,00
98	Thang chữ A	Bằng nhôm; Cao: ≥ 2400 mm	9,87
99	Giàn treo sản phẩm	Chiều dài: ≥ 10 m	7,78
100	Khẩu trang chống độc	Loại thông dụng trên thị trường	46,67
101	Khung lưới sàng cát thủ công	Ô lưới 5 mm; Kích thước: ≥ (1200 x 2000) mm	7,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
102	Xe nâng tay	Tải trọng: ≥ 200 kg	16,67
103	Máy cắt CNC *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 3,0 kW	0,89
104	Máy cưa bàn trượt *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 5,75 kW	0,89
105	Máy cưa, bào liên hợp *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 1,5 kW	0,89
106	Máy dán cạnh *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 1,0 kW	0,89
107	Máy khoan gỗ nằm ngang *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 1,0 kW	0,89
108	Máy khoan gỗ trục đứng *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 1,0 kW	0,89
109	Máy mài sàn công nghiệp *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 2,0 kW	0,89
110	Máy phay trục đứng *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 2,5 kW	0,89
111	Máy tiện *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 2,5 kW	0,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bản lề tủ quần áo giảm chấn	Bộ	Bản lề clip-top	2,00
2	Băng keo xử lý mối nối	m	Loại thông dụng trên thị trường	30,00
3	Bóng đèn 200W	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
4	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	2,50
5	Bộ ke mạch và nêm cân bằng	Túi	Kích thước: ≥ 1,5 mm	1,00
6	Bột bả	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
7	Bột trét mạch gạch ốp, lát	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
8	Bột trét mạch thạch cao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
9	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
10	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
11	Cánh kiến	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
12	Cồn	Lít	Hàm lượng 90%	1,00
13	Chất bóng cho sơn PU	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
14	Chất lót dùng cho sơn PU	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
15	Chất màu dùng cho sơn đồ gỗ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
16	Chất xúc tác dùng cho sơn PU	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
17	Chỉ nhựa dán cạnh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường, chiều dài: 5000 mm, chiều rộng: 24 mm	0,33
18	Chổi lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
19	Chổi quét sơn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
20	Chốt cam	Bộ	Dùng trong liên kết đồ gỗ	0,67
21	Dung môi	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
22	Đá mài dao phẳng	Viên	Đường kính: ≤ 300 mm	0,33
23	Đá mài lưỡi cưa đĩa	Viên	Đường kính: ≤ 200 mm	0,33
24	Đá mài thủ công	Viên	Đường kính: ≤ 200 mm	0,33
25	Đèn huỳnh quang	Chiếc	Nhiệt độ màu: (6000 ÷ 6500)K	0,01
26	Đinh	Kg	Chiều dài: (20 ÷ 100) mm	0,67
27	Đinh băng	Hộp	Chiều dài: (15 ÷ 40) mm	0,39
28	Đinh bê tông	Kg	Chiều dài: ≥ 30 mm, đường kính: ≥ 3,5 mm	0,67
29	Đinh vít	Kg	Chiều dài: ≥ 25 mm, đường kính: ≥ 3,5 mm	0,39
30	Gạch ceramic	m^2	Kích thước: ≥ (300 x 300 x 5) mm	1,11
31	Gạch đất sét nung ốp	Viên	Kích thước: ≥ (60 x 200) mm	46,67
32	Gạch men	m^2	Kích thước: ≥ (300 x 300 x 5) mm	0,11
33	Gạch ốp ceramic	m^2	Kích thước: ≥ (400 x 250 x 5) mm	1,00
34	Gạch thẻ lát	m^2	Kích thước: ≥ (200 x 100 x 50) mm	1,00
35	Gạch vỉ ốp	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	1,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
36	Găng tay	Đôi	Cao su dùng một lần	1,00
37	Gỗ	m^3	Gỗ xẻ tự nhiên, nhóm (4 ÷ 6)	0,22
38	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường, in màu	270,89
39	Giấy A3	gram	Loại thông dụng trên thị trường	9,83
40	Giấy A4	gram	Loại thông dụng trên thị trường	5,72
41	Giấy ráp đánh tường	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
42	Giấy ráp số 0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
43	Giẻ lau	Kg	Vải phế liệu	0,67
44	Hạt mài	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
45	Hóa chất màu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
46	Hóa chất tẩy rửa	Lít	Hàm lượng HCl 5%	0,33
47	Keo dán cạnh nhựa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường, dán chỉ nhựa tương ứng	0,33
48	Keo dán tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
49	Keo sữa gắn gỗ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
50	Kính trắng	m^2	Kích thước: ≥ (1220 x 2440 x 5) mm	1,83
51	Khung xương thạch cao (thanh chính)	Thanh	Chiều dài: 3660 mm	1,00
52	Khung xương thạch cao (thanh phụ 1)	Thanh	Chiều dài: 610 mm	1,00
53	Khung xương thạch cao (thanh phụ 2)	Thanh	Chiều dài: 1220 mm	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
54	Khung xương thạch cao (thanh U)	Thanh	Chiều dài: 4000 mm	1,00
55	Khung xương thạch cao (thanh V)	Thanh	Chiều dài: 3600 mm	1,00
56	Khung xương thạch cao: thanh viền tường dài	Thanh	Chiều dài: 3600 mm	1,00
57	Khung xương thạch cao: thanh xương cá	Thanh	Chiều dài: 4000 mm	1,00
58	Khung xương vách thạch cao (thanh C75)	Thanh	Chiều dài: 2800 mm	1,00
59	Khung xương vách thạch cao (thanh U76)	Thanh	Chiều dài: 2800 mm	1,00
60	Lưỡi bào máy cầm tay	Bộ	Chiều dài: ≤ 300 mm	0,33
61	Lưỡi cưa cắt gạch	Chiếc	Đường kính: ≤ 250 mm	0,17
62	Lưỡi cưa cắt gỗ	Chiếc	Đường kính: ≤ 250 mm	0,17
63	Lưỡi cưa đĩa cầm tay	Chiếc	Đường kính: ≤ 250 mm	0,33
64	Lưỡi cưa lọng cầm tay	Chiếc	Đường kính: (250 ÷ 300) mm	0,33
65	Lưỡi dao cạo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
66	Lưỡi dao phay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
67	Mũi đục lỗ mộng vuông	Bộ	Kích thước: (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,17
68	Mũi khoan gỗ	Bộ	Đường kính: (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
69	Mực dấu	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
70	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,57
71	Nắp thăm kỹ thuật	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, Kích thước: ≥ (600 x 600) mm	0,17
72	Nẹp	m	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
73	Núm chân bàn cao su	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
74	Nút bịt chéo che lỗ khoan	Chiêc	Loại thông dụng trên thị trường, màu gỗ hoặc trắng	1,33
75	Nước	m^3	Nước sinh hoạt	0,33
76	Nước rửa kính	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
77	Ổ khóa cánh tủ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
78	Pin	Viên	Điện thế 1,5V	4,99
79	Pin sạc	Viên	Điện thế 3,7V	0,53
80	Phào chân tường	m	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
81	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,99
82	Ray trượt ba tầng inox	Bộ	Chiều dài: ≥ 300 mm	0,17
83	Ru lô lăn sơn	Chiếc	Bằng vải, kích thước: (330x180) mm, đường kính lõi: 39 mm	0,50
84	Sàn gỗ	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
85	Sơn trắng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
86	Tay nắm cửa tủ	Bộ	Bằng nhôm, loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
87	Tấm thạch cao chìm	Tấm	Độ dày: ≥ 9 mm Kích thước: (1220 x 2440) mm	1,00
88	Tấm thạch cao	Tấm	Độ dày: ≥ 5 mm Kích thước: (2130 x 3050) mm	0,33
89	Tấm thạch cao	Tấm	Độ dày: ≥ 9 mm Kích thước: (600 x 1200) mm	1,00
90	Tấm thạch cao	Tấm	Độ dày: ≥ 9 mm Kích thước: (600 x 600) mm	1,00
91	Ty treo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
92	Vải màn	m	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
93	Ván lót	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường, kích thước: (1220 x 2440 x 12) mm	0,33
94	Ván MDF phủ melamin hai mặt	Tấm	Chiều dày: ≥ 18 mm	0,50
95	Ván MDF phủ melamin một mặt	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường, chiều dày ≥ 6 mm	0,83
96	Vít gỗ	Kg	Kích thước: 3,5 x 30 (mm) Loại tự khoan	0,33
97	Vữa ốp, lát	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	60,00
98	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
99	Xốp lót sàn gỗ	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

(Xem tiếp Công báo số 873 + 874)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng